

Bản án số: 82/2019/DS-PT

Ngày 29 /08/2019

“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Hoàng Anh

Các Thẩm phán:

Ông Đoàn Ngọc Thiện

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngân –Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 08 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 7 năm 2019, về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 31/05/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 109/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 08 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Mỹ L, sinh 1968 và ông Trần Văn Bé H, sinh 1970. Địa chỉ: Ấp S, xã D, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1952 và bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1954. Cùng địa chỉ: Khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

+ *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Lê Văn H, chức vụ: Chủ tịch.

+ *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Lê Minh T, sinh 1978; chức vụ: Phó phòng tài nguyên và môi trường huyện Đ. (Vắng mặt)

4. Người làm chứng:

+ Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

+ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1951. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

+ Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1954. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

+ Ông Mai Văn Đ, sinh năm 1964. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

(Tất cả đều có mặt)

5. Người kháng cáo: Bị đơn Ông Nguyễn Văn C và bà Đỗ Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại các bản khai và lời trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ L, ông Trần Văn Bé H trình bày:

Năm 2001 ông H, bà L được cha mẹ bà L tặng cho diện tích đất 12.192m², thửa đất số 329, tờ bản đồ số 7 xã T. Có nguồn gốc đất là cha mẹ bà L khai hoang năm 1989 và sử dụng liên tục từ đó đến nay.

Ngày 27/01/2011 ông H, bà L được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 972725. Ranh đất của ông H, bà L với nhà ông C, bà Đ là bờ đá, sau khi ông H cho lấy hàng đá đi để sử dụng thì có chừa khoảng 2m để làm đường đi nội bộ khu đất của gia đình nhưng hiện nay đã bị phía gia đình ông C rào lưới kẽm B40 lấn qua.

Từ năm 2007 đến năm 2017 ông H, bà L cho người nhà mượn toàn bộ thửa đất 329 nêu trên để trồng mỳ, đến năm 2018 ông H, bà L lấy đất lại để canh tác thì phát hiện ranh đất đã bị vợ chồng ông C lấn qua trồng cỏ nuôi bò, nên yêu cầu UBND xã giải quyết nhưng không thành.

Qua đo đạc thực tế diện tích đất mà vợ chồng ông C, bà Đ lấn qua đất ông H, bà L là 259.3m². Vợ chồng ông H, bà L sử dụng qua đất của ông C, bà Đ là 14.3m² thì ông H, bà L tự nguyện trả lại cho vợ chồng ông C, bà Đ.

Nay ông H, bà L yêu cầu Tòa án: Buộc vợ chồng ông C trả lại diện tích đã lấn chiếm thực tế là 259.3m².

Tại bản khai bị đơn ông Nguyễn Văn C và bà Đỗ Thị Đ trình bày:

Vợ chồng ông C, bà Đ đang sử dụng diện tích đất 8.691m², gồm 15 thửa đất là 254, 253, 288, 324, 323, 352, 353, 354, 325, 289, 327, 355, 385, 387, tờ bản đồ số 07 xã T đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 582166 ngày 24/11/2011 và đang sử dụng hai thửa đất số 255 và 328 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai thửa đất này giáp ranh với đất của ông H, bà L đang sử dụng. Đối với hai thửa đất số 255 và 328 thì năm 2004 ông C, bà Đ mới khai phá thêm 02 thửa đất này để trồng măng cầu, trồng được 4 năm thì măng cầu chết nên bỏ hoang, khoảng 3 năm

trở lại đây vợ chồng ông C mới trồng cỏ nuôi bò. Gần đây do sợ bò qua phá hoa màu của hộ lân cận nên ông C, bà Đ có rào lưới kẽm B40 giáp với đất của ông H, bà L nên xảy ra tranh chấp. Vợ chồng ông C, bà Đ không đồng ý đơn khởi kiện trả lại diện tích đất 259.3m², vì diện tích đất này là của vợ chồng ông C, bà Đ.

Tại các bản khai Ủy ban nhân dân huyện Đ trình bày:

Diện tích đất 12.192m² ở thửa 329, tờ bản đồ số 7 xã T theo đơn xin cấp giấy chứng nhận ngày 05/3/2005 của bà L, ông H và biên bản ngày 05/01/2011 của UBND xã T được UBND xã T, huyện Đ xác nhận ngày 11/01/2011 thì nguồn gốc do cha mẹ bà L khai hoang năm 1989 sử dụng đến năm 2001 cho lại bà L sử dụng đến nay. Đất sử dụng ổn định không tranh chấp, nên năm 2011 được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận QSD đất số BC 972725 ngày 27/01/2011 cho ông H, bà L. Thửa đất số 255 có diện tích 1.482m² và thửa đất 328 có diện tích 951m², tờ bản đồ số 7 xã T do ông C đăng ký trong sổ mục kê, được Sở tài nguyên và môi trường ký duyệt ngày 07/08/2006, hiện 02 thửa đất này UBND huyện Đ chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất cứ ai và 2 thửa đất này giáp ranh với thửa đất 329 của ông H, bà L.

Việc UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà L, ông H có bản đồ giải thửa, có sơ đồ vị trí đất đo đạc rõ ràng và thực hiện đúng quy định của pháp luật. Còn 2 thửa đất 255, 238 thì ông C mới đăng ký trong sổ sử dụng đất được duyệt năm 2006, chưa đo đạc cụ thể vì ông C chưa có đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay các đương sự tranh chấp, đề nghị tòa án giải quyết theo pháp luật và xin được vắng mặt.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn T1, ông Mai Văn Đ trình bày: Các ông là những người có rẫy ruộng gần đất tranh chấp, việc ông H, bà L và ông C, bà Đ được cấp giấy chứng nhận QSD đất và đăng ký sử dụng đất lúc nào thì không biết. Còn đất tranh chấp là phần đất đường đi giáp ranh với phần đất của hai bên, trước đây có bờ đá hay không thì không rõ nhưng thấy vợ chồng ông C, bà Đ sử dụng làm lối đi và có hàng me của nhà ông H, bà L.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DSST ngày 31/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ. Căn cứ quy định của pháp luật. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Bé H và bà Trần Thị Mỹ L.

+ Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Đỗ Thị Đ phải hoàn trả cho ông Trần Văn Bé H và bà Trần Thị Mỹ L quyền sử dụng diện tích đất 259.3m², thuộc một phần thửa 329, tờ bản đồ 07 xã T, được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất số BC 972725 ngày 27/01/2011, gồm các điểm giới hạn: 3, 4, 5, 6, 7, C5, C6, 3 = 129,8m² và các điểm giới hạn: 9, 10, 11, C1, C2, C3, 9 = 129,5m² theo sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 01/02/2019.

+ Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn Bé H và bà Trần Thị Mỹ L về việc trả lại cho ông Nguyễn Văn C và bà Đỗ Thị Đ quyền sử dụng diện tích đất 14,3m² thuộc một phần thửa đất số 255, tờ bản đồ 07 xã T, huyện Đ, gồm các điểm giới hạn: 7, 8, 9, B3, C4, B2, B1, B, 7 theo sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 01/02/2019.

+ Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Đỗ Thị Đ phải tự tháo dỡ, di dời tất cả những tài sản, vật kiến trúc có trên diện tích đất 259.3m², thuộc một phần thửa 329, tờ bản đồ 07 xã T, huyện Đ, gồm các điểm giới hạn: 3, 4, 5, 6, 7, C5, C6, 3 = 129,8m² và các điểm giới hạn: 9, 10, 11, C1, C2, C3, 9 = 129,5m² theo sơ đồ vị trí thửa đất do CNVPĐKĐĐ đai huyện Đ lập ngày 01/02/2019, để trả lại đất trống cho ông H, bà L. Ông H và bà L không phải có nghĩa vụ gì đối với ông C và bà Đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo vẽ, định giá, án phí và nghĩa vụ chậm trả và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 11/6/2019, Bị đơn ông C bà Đ có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, yêu cầu Tòa phúc thẩm bác đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đương sự vắng mặt, Tòa án đã tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập đến tham gia phiên tòa xét xử vụ án và đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án mà không hoãn phiên tòa.

Nguyên đơn ông H, bà L giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông C, bà Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án và không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và xét xử công khai tại phiên tòa, nhận thấy: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Không có căn cứ để xác định hàng me là ranh giới giữa hai bên, hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông H, bà L năm 2011 có bản đồ giải thửa và sơ đồ đo vẽ vị trí, diện tích rõ ràng ở thửa 329. Còn thửa đất 255, 328 ông C bà Đ đăng ký sử dụng đất trong sổ sử dụng đất, chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất là chưa được nhà nước công nhận QSD đất. Do đó diện tích đất tranh chấp 259.3m² thuộc thửa 329 đã được cấp trong giấy chứng nhận QSD đất của ông H, bà L là thuộc quyền sử dụng đất của bà L, ông H. Do đó không có cơ sở đề chấp nhận kháng cáo. Nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông C, bà Đ trong hạn luật định và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử thấy:

+ Diện tích đất 12.192m² ở thửa đất 329 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 972725 ngày 27/01/2011 cho ông H, bà L. Có nguồn gốc là của bố mẹ bà L khai phá 1989, đến năm 2001 thì cho vợ chồng bà L, vợ chồng bà L sử dụng đến năm 2011 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Diện tích đất 8.691m², gồm 15 thửa đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 582166 ngày 24/11/2011 cho vợ chồng ông C bà Đ. Có nguồn gốc là tự khai hoang năm 1979 sử dụng đến năm 2011 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có thửa 329.

Ngoài ra còn có 2 thửa đất 255 và 328 có diện tích là 2.433m² có nguồn gốc là năm 2004 ông C, bà Đ khai phá thêm và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất này ông C đã đăng ký trong sổ địa chính ký duyệt năm 2006.

Thửa đất 329 của vợ chồng ông H, bà L giáp ranh với thửa đất 255 và 328 của vợ chồng ông C, bà Đ. Khoảng cách giữa thửa 329 với thửa 255 và 328 là phần đất đang tranh chấp có diện tích 259,3m² và 14,3m².

Vợ chồng ông H, bà L cho rằng: Vợ chồng ông C bà Đ sử dụng đất đã lấn sang đất của ông H, bà L 259.3m². Còn ông C, bà Đ cho rằng: Diện tích đất 259.3m² vợ chồng ông C khai hoang từ năm 2004 và đã được đăng ký vào sổ sử dụng đất năm 2006.

Đối chiếu hồ sơ đất đai của hai bên đương sự, với sơ đồ đo vẽ vị trí đất thực tế sử dụng, và bản đồ giải thửa khi được cấp giấy chứng nhận QSD đất và sổ đăng ký sử dụng đất, thì thấy:

Căn cứ sơ đồ vị trí đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 1/2/2019 xác định phần đất tranh chấp đo đạc thực tế thể hiện có 259,3m² ở thửa 329 và diện tích 14,3m² ở thửa 255; Gồm 3 phần:

+ Diện tích đất phần thứ 1: Các điểm góc cạnh 3, 4, 5, 6, 7, C5, C6, 3 có diện tích 129,8m² thuộc thửa 329.

+ Diện tích đất phần thứ 2: Các điểm góc cạnh 9, 10, 11, C1, C2, C3, 9 có diện tích 129,5m² thuộc thửa 329.

Tổng diện tích đất ở phần thứ 1 và thứ 2 ở thửa 329 là 259,3m² có các điểm góc cạnh 3, 4, 5, 6, 7, C5, C6, 3 và điểm góc cạnh 9, 10, 11, C1, C2, C3, 9 theo sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 01/02/2019.

+ Diện tích phần thứ 3: Các điểm góc cạnh 7, 8, 9, B3, C4, B2, B1, B, 7 có diện tích đất 14,3m² thuộc thửa 255, theo sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 01/02/2019.

Căn cứ hồ sơ địa chính về việc đăng ký quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì: Vợ chồng bà L, ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 329. Còn vợ chồng ông C, bà Đ đăng ký QSD đất đối với thửa đất 255, đối chiếu với sơ đồ vị trí đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 1/2/2019 thì có cơ sở xác định diện tích 259,3m² ở thửa 329 mà vợ chồng ông C, bà Đ đang sử dụng là diện tích đất của vợ chồng bà L, ông H đã được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà L, ông H. Còn diện tích đất 14,3m² ở thửa đất 255 vợ chồng bà L, ông H đang sử dụng là diện tích đất của vợ chồng ông C bà Đ đã đăng ký trong sổ sử dụng đất năm 2006. Diện tích đất ở thửa 255, 328 mới đăng ký sử dụng đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSD đất là chưa được công nhận QSD đất.

Như vậy, có đủ căn cứ kết luận diện tích đất mà vợ chồng ông C bà Đ đang sử dụng lấn sang đất của vợ chồng bà L, ông H ở thửa 329 là 259,3m². Vợ chồng bà L, ông H đang sử dụng lấn sang đất của vợ chồng ông C bà Đ ở thửa 255 là 14,3m²

Căn cứ khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 166 Luật đất đai quy định: Đất đai được nhà nước công nhận quyền sử dụng và bảo hộ, cấm lấn chiếm. Do đó việc ông H, bà L khởi kiện yêu cầu ông C bà Đ trả lại diện tích đã lấn chiếm 259,3m² là có cơ sở và được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của vợ chồng bà L, ông H tự nguyện trả diện tích đang sử dụng 14,3m² ở thửa 255 cho vợ chồng ông C bà Đ là phù hợp với quy định tại Điều 12, 166 Luật đất đai.

[3] Về chi phí giám định, định giá, thẩm định: Căn cứ Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chi phí hết 4.926.367 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H, bà L được chấp nhận nên bị đơn ông C, bà Đ phải chịu. Ông H, bà L đã ứng ra nộp trước nên ông C, bà Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền 4.926.367 đồng (bốn triệu, chín trăm hai mươi sáu nghìn, ba trăm sáu mươi bảy đồng) cho ông H, bà L.

[4] Về án phí dân sự sơ, phúc thẩm: Căn khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về án phí lệ phí, tòa án.

+ Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng. Nguyên đơn được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí.

+ Về án phí phúc thẩm: Do bị đơn kháng cáo không được Tòa án chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Ông C, bà Đ là người cao tuổi có đơn xin miễn nộp tiền tạm ứng án phí; nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận miễn toàn bộ án phí.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông C, bà Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn C và bà Đỗ Thị Đ.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 31/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, như sau:

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26, điểm c khoản 1 Điều 39 và 157, 165, 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 12, khoản 5 Điều 166 Luật đất đai. Điều 12, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Bé H và bà Trần Thị Mỹ L.

2. Buộc ông Nguyễn Văn C và bà Đỗ Thị Đ phải tháo dỡ các tài sản của ông C, bà Đ trên đất trả lại cho ông Trần Văn Bé H và bà Trần Thị Mỹ L diện tích đất 259,3m² ở thửa 329 tờ bản đồ 07 tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Diện tích đất 259,3m² gồm các điểm góc cạnh 3, 4, 5, 6, 7, C5, C6, 3 có diện tích 129,8 m² và các điểm góc cạnh 9, 10, 11, C1, C2, C3, 9 có diện tích 129,5m² theo sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 01/02/2019.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Văn Bé H và bà Trần Thị Mỹ L đồng ý trả lại cho ông Nguyễn Văn C và bà Đỗ Thị Đ được quyền sử dụng diện tích đất 14,3m² ở thửa 255 tờ bản đồ 07 tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Diện tích đất 14,3m² có các điểm góc cạnh 7, 8, 9, B3, C4, B2, B1, B, 7 theo sơ đồ vị trí thửa đất do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ lập ngày 01/02/2019.

4. Về chi phí giám định, định giá, thẩm định: Ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị Đ có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông Trần Văn Bé H, bà Trần Thị Mỹ L số

tiền 4.926.367 đồng (bốn triệu, chín trăm hai mươi sáu nghìn, ba trăm sáu mươi bảy đồng).

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị Đ được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Trần Văn Bé H, bà Trần Thị Mỹ L số tiền tạm ứng án phí 460.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) theo biên lai số 0001373 ngày 31/7/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

6. *Về án phí dân sự phúc thẩm*: Ông Nguyễn Văn C, bà Đỗ Thị Đ được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 29/08/2019.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BRVT;
- TAND H. Đất Đỏ;
- VKSND H. Đất Đỏ;
- THADS H. Đất Đỏ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trịnh Hoàng Anh